



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

| Chi tiêu  | Mã số      | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| (1)   | (2)        | (3)                    | (4)                    |
| <b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>                     | <b>100</b> | <b>598,147,412,961</b> | <b>560,057,341,223</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                              | <b>110</b> | <b>10,504,146,863</b>  | <b>13,834,482,743</b>  |
| Tiền  | 111        | 10,451,396,257         | 13,781,732,137         |
| Các Khoản Tương Đương Tiền  | 112        | 52,750,606             | 52,750,606             |
| <b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn (120=121 +129)</b>             | <b>120</b> | <b>375,000</b>         | <b>375,000</b>         |
| Chứng khoán kinh doanh  | 121        | 573,500                | 573,500                |
| Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh                                  | 122        | (198,500)              | (198,500)              |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn (130=131+132+133+134+135+137+139)</b> | <b>130</b> | <b>293,878,415,498</b> | <b>282,327,627,979</b> |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng  | 131        | 262,387,375,246        | 251,290,245,267        |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn  | 132        | 11,413,797,896         | 10,232,617,715         |
| Phải thu về cho vay ngắn hạn  | 135        | 44,652,334             | 44,652,334             |
| Phải thu ngắn hạn khác  | 136        | 30,580,265,947         | 33,123,721,892         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi  | 137        | (11,846,862,280)       | (13,662,795,584)       |
| Tài sản thiếu chờ xử lý   | 139        | 1,299,186,355          | 1,299,186,355          |
| <b>IV. Hàng tồn kho (140=141+149)</b>                                     | <b>140</b> | <b>196,550,311,194</b> | <b>170,989,669,091</b> |
| Hàng tồn kho  | 141        | 202,593,647,834        | 176,634,633,126        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)   | 149        | (6,043,336,640)        | (5,644,964,035)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác (150 =151+152+154+158)</b>                    | <b>150</b> | <b>97,214,164,406</b>  | <b>92,905,186,410</b>  |
| Chi phí trả trước ngắn hạn  | 151        | 3,005,303,613          | 2,027,482,238          |
| Thuế GTGT được khấu trừ   | 152        | 94,117,206,954         | 90,877,704,172         |
| Thuế và các khoản khác phải thu Ngân sách nhà nước                        | 153        | 91,653,839             |                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>                   | <b>200</b> | <b>346,269,716,829</b> | <b>351,236,135,810</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn (210=211+212+213+214+215+216+219)</b>    | <b>210</b> | <b>9,978,637,807</b>   | <b>9,740,432,528</b>   |
| Phải thu dài hạn khác   | 216        | 9,978,637,807          | 9,740,432,528          |
| <b>II. Tài sản cố định (220=221+224+227)</b>                              | <b>220</b> | <b>234,603,217,995</b> | <b>239,756,189,108</b> |
| <b>1. Tài sản cố định hữu hình (221=222+223)</b>                          | <b>221</b> | <b>152,159,553,286</b> | <b>155,475,799,333</b> |
| -Nguyên giá   | 222        | 415,524,014,700        | 413,986,514,700        |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)  | 223        | (263,364,461,414)      | (258,510,715,367)      |
| <b>2. Tài sản cố định thuê tài chính (224=225+226)</b>                    | <b>224</b> | <b>71,037,705,802</b>  | <b>73,128,678,150</b>  |



| Chi tiêu  | Mã số      | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| -Nguyên giá                                       | 225        | 88,078,034,157         | 88,078,034,157         |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                        | 226        | (17,040,328,355)       | (14,949,356,007)       |
| <b>3. Tài sản cố định vô hình (227=228+229)</b>   | <b>227</b> | <b>11,405,958,907</b>  | <b>11,151,711,625</b>  |
| -Nguyên giá                                       | 228        | 17,204,434,716         | 16,779,481,516         |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                        | 229        | (5,798,475,809)        | (5,627,769,891)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư (230=231 +232)</b>    | <b>230</b> | <b>41,495,634,103</b>  | <b>41,923,473,153</b>  |
| -Nguyên giá                                       | 231        | 43,378,125,925         | 43,378,125,925         |
| -Giá trị hao mòn lũy kế(*)                        | 232        | (1,882,491,822)        | (1,454,652,772)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn (240=241+242)</b>  | <b>240</b> | <b>3,591,532,667</b>   | <b>5,199,791,273</b>   |
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang                   | 242        | 3,591,532,667          | 5,199,791,273          |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác (260=261+262+268)</b> | <b>260</b> | <b>56,600,694,257</b>  | <b>54,616,249,748</b>  |
| Chi phí trả trước dài hạn                         | 261        | 47,282,526,302         | 45,825,901,138         |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                    | 262        | 9,318,167,955          | 8,790,348,610          |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>            | <b>270</b> | <b>944,417,129,790</b> | <b>911,293,477,033</b> |
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>               | <b>300</b> | <b>404,235,898,105</b> | <b>375,791,751,918</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn (310=311+312+...+323+324)</b>   | <b>310</b> | <b>351,386,596,768</b> | <b>322,942,450,504</b> |
| Phải trả người bán ngắn hạn                       | 311        | 59,746,654,538         | 51,850,926,320         |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn                 | 312        | 3,066,055,696          | 2,487,593,707          |
| Thuế và các khoản phải nộp Ngân sách nhà nước     | 313        | 2,023,767,005          | 10,259,229,729         |
| Phải trả người lao động                           | 314        | 3,304,364,976          | 519,364,000            |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                         | 315        | 13,727,336,375         | 11,488,018,913         |
| Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                 | 318        | 4,320,026,078          | 2,660,381,305          |
| Phải trả ngắn hạn khác                            | 319        | 29,662,302,891         | 32,536,552,617         |
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn                 | 320        | 237,528,346,126        | 209,474,397,830        |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                          | 322        | (1,992,256,917)        | 1,665,986,083          |
| <b>II. Nợ dài hạn (330=331+332+...+342+343)</b>   | <b>330</b> | <b>52,849,301,337</b>  | <b>52,849,301,414</b>  |
| Phải trả dài hạn khác                             | 337        | 17,000,000             | 17,000,000             |
| Vay và thuê nợ tài chính dài hạn                  | 338        | 52,482,223,337         | 52,482,223,414         |
| Dự phòng phải trả dài hạn                         | 342        | 350,078,000            | 350,078,000            |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>            | <b>400</b> | <b>540,181,231,685</b> | <b>535,501,725,115</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                          | <b>410</b> | <b>540,181,231,685</b> | <b>535,501,725,115</b> |
| Vốn góp của chủ sở hữu                            | 411        | 273,664,760,000        | 273,664,760,000        |
| Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411a       | 273,664,760,000        | 273,664,760,000        |
| Thặng dư vốn cổ phần                              | 412        | 94,625,673,463         | 94,625,673,463         |
| Cổ phiếu quỹ(*)                                   | 415        | (425,000,000)          | (425,000,000)          |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 417        | 14,594,981,065         | 14,594,981,065         |
| Quỹ đầu tư phát triển                             | 418        | 3,366,908,114          | 3,366,908,114          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>          | <b>421</b> | <b>154,353,909,043</b> | <b>149,674,402,473</b> |

| Chi tiêu                                      | Mã số      | Năm nay                | Năm trước              |
|---|------------|------------------------|------------------------|
| -LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       | 149,674,402,473        | 98,695,789,169         |
| -LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       | 4,679,506,569          | 50,978,613,304         |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>      | <b>440</b> | <b>944,417,129,790</b> | <b>911,293,477,033</b> |

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

**Trần Ngọc Dũng**

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

**Veerapong Sawatyanon**




**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ - BÁO CÁO HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng

| Chỉ tiêu   | Mã số | 31-03-2022              | 31-03-2021              |
|--|-------|-------------------------|-------------------------|
| (1)  | (2)   | (3)                     | (4)                     |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>  |       |                         |                         |
| 1. Lợi nhuận trước thuế  | 01    | 5,954,681,426           | 5,071,674,216           |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>   |       |                         |                         |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT   | 02    | 7,543,263,363           | 6,892,248,022           |
| - Các khoản dự phòng   | 03    | (1,417,560,699)         | (1,531,165,577)         |
| - Lãi lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ        | 04    | (5,807,030)             | 11,036,237              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư  | 05    | (1,308,227,700)         | 304,558,498             |
| - Chi phí lãi vay  | 06    | 4,453,085,850           | 3,836,445,289           |
| - Các khoản điều chỉnh khác  | 07    |                         |                         |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                          | 08    | <b>15,219,435,210</b>   | <b>14,584,796,685</b>   |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu  | 09    | (13,234,567,698)        | (15,210,405,620)        |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho  | 10    | (25,959,014,708)        | 23,381,431,602          |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11    | 13,131,851,569          | (15,804,390,550)        |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 12    | (2,434,446,539)         | 895,485,158             |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh  | 13    |                         |                         |
| - Tiền lãi vay đã trả  | 14    | (4,453,085,850)         | (3,836,445,289)         |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | 15    | (10,053,781,323)        | (12,193,293,840)        |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh  | 16    |                         |                         |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | 17    | (3,658,243,000)         | (4,689,192,000)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>   | 20    | <b>(31,441,852,339)</b> | <b>(12,872,013,854)</b> |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>   |       |                         |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21    |                         | (301,281,866)           |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22    |                         |                         |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác  | 23    |                         |                         |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác                                  | 24    |                         | (8,322,000)             |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 25    |                         |                         |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác   | 26    |                         |                         |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 27    | 1,308,227,701           | 3,520,104               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>   | 30    | <b>1,308,227,701</b>    | <b>(306,083,762)</b>    |



| Chỉ tiêu   | Mã số     | 31-03-2022             | 31-03-2021            |
|--|-----------|------------------------|-----------------------|
| (1)  | (2)       | (3)                    | (4)                   |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>   |           |                        |                       |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                             | 31        |                        |                       |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32        |                        |                       |
| 3. Tiền thu từ đi vay  | 33        | 124,421,863,325        | 82,016,642,596        |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay   | 34        | (91,234,087,490)       | (61,576,046,374)      |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính  | 35        | (5,133,827,616)        | (4,783,294,109)       |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | 36        | (1,230,622,780)        | (1,279,999,200)       |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>  | <b>40</b> | <b>26,823,325,439</b>  | <b>14,377,302,913</b> |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>                                      | <b>50</b> | <b>(3,310,299,199)</b> | <b>1,199,205,297</b>  |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>   | <b>60</b> | <b>13,834,482,743</b>  | <b>18,599,696,437</b> |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 61        | (20,036,680)           | 19,607,710            |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>                                    | <b>70</b> | <b>10,504,146,864</b>  | <b>19,818,509,444</b> |

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)

Trần Ngọc Dũng

Ngày 25 tháng 04 năm 2022  
Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Veerapong Sawatyanon







**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH - BÁO CÁO HỢP NHẤT**  
**Quý 1 năm 2022**

| Chỉ tiêu  | Mã số | Quý 1 năm 2022  | Quý 1 năm 2021  | Lũy kế đến 31/03/2022 | Lũy kế đến 31/03/2021 |
|---|-------|-----------------|-----------------|-----------------------|-----------------------|
| (1)   | (2)   | (3)             | (4)             | (5)                   | (6)                   |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                 | 01    | 129,164,121,985 | 102,836,887,315 | 129,164,121,985       | 102,836,887,315       |
| 2. Các khoản giảm trừ   | 02    | 7,010,239,908   | 3,093,555,144   | 7,010,239,908         | 3,093,555,144         |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)         | 10    | 122,153,882,077 | 99,743,332,171  | 122,153,882,077       | 99,743,332,171        |
| 4. Giá vốn hàng bán   | 11    | 81,310,551,501  | 63,100,805,853  | 81,310,551,501        | 63,100,805,853        |
| 5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)              | 20    | 40,843,330,576  | 36,642,526,318  | 40,843,330,576        | 36,642,526,318        |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính  | 21    | 1,503,454,659   | 3,102,174       | 1,503,454,659         | 3,102,174             |
| 7. Chi phí tài chính  | 22    | 4,734,288,841   | 3,916,118,599   | 4,734,288,841         | 3,916,118,599         |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả  | 23    | 4,453,085,850   | 3,836,445,289   | 4,453,085,850         | 3,836,445,289         |
| 8. Chi phí bán hàng   | 24    | 21,536,271,085  | 17,311,810,496  | 21,536,271,085        | 17,311,810,496        |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp   | 25    | 10,128,021,070  | 10,353,849,218  | 10,128,021,070        | 10,353,849,218        |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21 - 22)-(24 + 25)) | 30    | 5,948,204,239   | 5,063,850,179   | 5,948,204,239         | 5,063,850,179         |
| 11. Thu nhập khác   | 31    | 6,477,187       | 7,837,473       | 6,477,187             | 7,837,473             |
| 12. Chi phí khác  | 32    |                 | 13,436          |                       | 13,436                |
| 13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)   | 40    | 6,477,187       | 7,824,037       | 6,477,187             | 7,824,037             |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 40 + 30)                      | 50    | 5,954,681,426   | 5,071,674,216   | 5,954,681,426         | 5,071,674,216         |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành   | 51    | 1,802,994,201   | 1,003,655,252   | 1,802,994,201         | 1,003,655,252         |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại  | 52    | (527,819,345)   | (33,205,040)    | (527,819,345)         | (33,205,040)          |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)          | 60    | 4,679,506,569   | 4,101,224,004   | 4,679,506,569         | 4,101,224,004         |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu  | 70    |                 |                 |                       |                       |

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Chủ tịch hội đồng quản trị



Người lập và kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH - BÁO CÁO HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

### I- Đặc điểm hoạt

#### I. Đơn vị báo cáo

##### (a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Siam Brothers Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

##### (b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất các loại dây PP, dây PE, dãn thùng bện dùng trong nông ngư nghiệp;
  - Sản xuất các phụ kiện, dụng cụ, trang thiết bị bằng nhựa dùng trong nông ngư nghiệp;
  - Sản xuất và phát triển phần mềm máy tính; và
  - Thực hiện quyền nhập khẩu, quyền xuất khẩu và quyền phân phối các mặt hàng sử dụng trong lĩnh vực nông ngư nghiệp.
- Công ty có một Trụ Sở Chính tại tòa nhà Anna, số 10, CVPM Quang Trung, P. Tân Chánh Hiệp, q.12, TPHCM, Việt Nam ("Trụ sở chính") theo giấy phép đầu tư số 1321/GP do Ủy Ban Nhân Dân TPHCM cấp ngày 18 tháng 7 năm 1995 trong thời gian 30 năm kể từ ngày cấp giấy phép đầu tư. .

##### (c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng

### II. Cơ sở lập báo cáo tài chính

#### (a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12 tuân thủ các quy định có liên quan của Chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan.

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp.

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày trong báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VNĐ"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

### III. Áp dụng Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp mới ban hành

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ("Thông tư 200").

Thông tư 200 thay thế cho quy định trước đây về Chế độ Kế toán Doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và

Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư 200 có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho kỳ kế toán năm bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2015.

Kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Công ty đã áp dụng phi hồi tố các quy định của thông tư 200. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của Công ty và các ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty nếu có được trình bày trong các thuyết minh báo cáo tài chính sau đây.

### IV. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/03/2022.



**(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ**

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá thực tế áp dụng cho các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua bán ngoại tệ giữa Công ty và Ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn góp tại ngày góp vốn.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty nhận tiền từ khách hàng hoặc đối tác.
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng nơi Công ty dự kiến thanh toán khoản phải trả đó.
- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ, tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng nơi Công ty thực hiện thanh toán

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính được xác định như sau:

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là tài sản (tiền mặt và phải thu): dùng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng nơi Công ty gửi tiền hoặc mở tài khoản ngoại tệ

- Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ là nợ phải trả: dùng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh  
Không có ảnh hưởng đáng kể nào đến báo cáo tài chính khi áp dụng chính sách kế toán trên.

**(b) Tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

**(c) Các khoản đầu tư**

**Chứng khoán kinh doanh**

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào và bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cùng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt qua giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

**(d) Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

**(e) Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

**(f) Tài sản cố định hữu hình**

**Nguyên giá**



Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng các khoản chi phí này làm gia tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

#### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa 5-20 năm
- nhà xưởng và máy móc 2-13 năm
- thiết bị văn phòng 3-8 năm
- phương tiện vận chuyển 5-10 năm

#### **Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hoa mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phân chính sách kế toán.

#### **(h) Tài sản cố định vô hình**

##### **(i) Quyền sử dụng đất**

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 20 đến 50 năm..

##### **(ii) Phần mềm máy vi tính**

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình, phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

##### **(i) Xây dựng cơ bản dở dang**

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng chưa được hoàn thành. Không tính khấu hao cho xây dựng dở dang trong quá trình xây dựng.

##### **(i) Chi phí trả trước dài hạn**

##### **(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giá chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 20 đến 50 năm

##### **(ii) Công cụ và dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài Chính. Nguyên giá của Công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 2 năm.

**(k) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**  
Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(l) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở mức lương hiện tại của nhân viên và thời gian họ làm việc cho Công ty.

Theo Luật Bảo hiểm xã hội, kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2009, Công ty và các nhân viên phải đóng vào quỹ bảo hiểm thất nghiệp do Bảo hiểm xã hội Việt Nam quản lý. Với việc áp dụng chế độ bảo hiểm thất nghiệp, Công ty không phải lập dự phòng trợ cấp thôi việc cho thời gian làm việc của nhân viên sau ngày 1 tháng 1 năm 2009. Tuy nhiên, trợ cấp thôi việc phải trả cho các nhân viên đủ điều kiện hiện có tại thời điểm 31 tháng 03 năm 2017 sẽ được xác định dựa trên số năm làm việc của nhân viên được tính đến 31 tháng 12 năm 2008 và mức lương bình quân của họ trong vòng 6 tháng trước thời điểm thôi việc.

**(m) Vốn cổ phần**

**(i) Cổ phiếu phổ thông**

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

**(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)**

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

**(n) Phân loại các công cụ tài chính**

Nhằm mục đích duy nhất là cung cấp thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ tài chính đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của công ty và tính chất và mức độ rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính, Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

**(i) Tài sản tài chính**

**Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
  - + tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
  - + có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn ; hoặc
  - + là công cụ tài chính phái sinh ( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).



- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty sắp xếp tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

+ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua định theo giá trị hợp đồng hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

+ các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và

+ các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu

*Các khoản cho vay và phải thu*

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niếm yết trên thị trường, ngoại trừ:

+ các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

+ các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

+ các khoản mà công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

*Tài sản tài chính sẵn sàng để bán*

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;

- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn; hoặc

- các khoản cho vay và phải thu

**(ii) Nợ phải trả tài chính**

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh*

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn trong các điều kiện sau:

· Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:

+ khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;

+ có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc

+ là công cụ tài chính phái sinh( ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

· Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phân ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác

**(o) Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của lý bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong các báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích và thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

**(p) Doanh thu và thu nhập khác**

**(i) Doanh thu bán hàng.**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

**(ii) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(iii) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền cổ tức được xác lập.

**(q) Các khoản thanh toán thuế hoạt động**

Các khoản thanh toán thuế hoạt động được ghi nhận trong báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuế. Các khoản ưu đãi đi thuế được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuế.

**(r) Chi phí vay**

Chi phí vay được ghi nhận trong kỳ khi phát sinh.

**(s) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong kỳ. Công ty không có lãi suy giảm cổ phiếu tiềm tàng

**(t) Các bên liên quan**

Các bên được xem có liên quan với Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên khác hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến bên khác trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động kinh doanh, hoặc khi Công ty và bên khác chịu trách nhiệm kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các cá nhân hoặc tổ chức doanh nghiệp hoặc bao gồm các thành viên trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào được xem là một bên liên quan.

Các công ty liên quan bao gồm các nhà đầu tư, công ty mẹ cấp cao nhất và các công ty con và công ty liên kết của công ty mẹ cấp cao nhất.

**V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

| (Đơn vị tính:                         |               |                |
|---------------------------------------|---------------|----------------|
| 01-Tiền và các khoản tương đương tiền | Số cuối năm   | Số đầu năm     |
| Tiền mặt                              | 744,706,909   | 695,769,611    |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 9,706,689,348 | 13,085,962,526 |



|                    |                       |                       |
|--------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền gửi có kỳ hạn | 52,750,606            | 52,750,606            |
| <b>Tổng cộng</b>   | <b>10,504,146,863</b> | <b>13,834,482,743</b> |

**02-Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:**

| Diễn giải                         | Số cuối năm    | Số đầu năm     |
|-----------------------------------|----------------|----------------|
| Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn          | 573,500        | 573,500        |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (198,500)      | -198,500       |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>375,000</b> | <b>375,000</b> |

**03-Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

| Diễn giải                                      | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|--|------------------------|------------------------|
| <b>1- Phải thu khách hàng</b>                  | <b>251,567,829,508</b> | <b>240,591,578,445</b> |
| Cửa hàng Ngọc Tỷ                               | 13,632,714,122         | 14,482,714,122         |
| Công ty TNHH thương mại Hồng Kim Soa           | 15,788,571,548         | 17,598,600,932         |
| Công ty TNHH TM SX và DV Hải Phát              | 13,978,629,573         | 10,835,421,448         |
| Công ty TNHH TM Ngọc Hiền                      | 17,877,877,238         | 16,503,480,741         |
| Công ty TNHH Tuấn Thuận Thảo                   | 6,270,103,511          | 7,307,493,009          |
| Cửa hàng Đức Minh                              | 10,482,706,471         | 9,760,067,510          |
| Công ty TNHH TM DV ĐT và phát triển Tiên Phong | 7,391,500,635          | 7,828,637,757          |
| Các đối tượng khác                             | 166,145,726,410        | 156,275,162,926        |
| <b>2- Phải thu các bên liên quan</b>           | <b>10,819,545,738</b>  | <b>10,698,666,822</b>  |
| Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam            | 1,903,156,338          | 1,767,097,422          |
| Công ty CP VFD                                 | 8,816,490,684          | 8,829,140,684          |
| Công ty CP VFI VN                              | -                      | 2,530,000              |
| Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam          | 99,898,716             | 99,898,716             |
| <b>Tổng cộng</b>                               | <b>262,387,375,246</b> | <b>251,290,245,267</b> |
| Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi          | (11,846,862,280)       | (13,662,795,584)       |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                           | <b>250,540,512,966</b> | <b>237,627,449,683</b> |

**04-Các khoản trả trước cho người bán**

| Diễn giải                        | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|----------------------------------|----------------------|----------------------|
| <b>1-Trả trước cho người bán</b> | <b>5,253,581,979</b> | <b>4,366,802,790</b> |
| Công Ty Cổ Phần Babilons         | 75,000,000           | 75,000,000           |
| Công ty TNHH Chek                | 72,450,000           | 72,450,000           |
| CÔNG TY TNHH EWHA VINA           | 132,268,500          | 132,268,500          |

|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Các đối tượng khác                           | 4,973,863,479         | 4,087,084,290         |
| <b>2- Trả trước cho các bên liên quan</b>    | <b>6,160,215,917</b>  | <b>5,865,814,925</b>  |
| Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam          | 74,727,346            | 74,727,346            |
| Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương | 6,085,488,571         | 5,791,087,579         |
| <b>Tổng cộng</b>                             | <b>11,413,797,896</b> | <b>10,232,617,715</b> |

**05- Phải thu cho vay ngắn hạn**

| Diễn giải                 | Số cuối năm       | Số đầu năm        |
|---------------------------|-------------------|-------------------|
| Phải thu cho vay ngắn hạn | 44,652,334        | 44,652,334        |
| <b>Tổng cộng</b>          | <b>44,652,334</b> | <b>44,652,334</b> |

**06- Phải thu ngắn hạn khác**

| Diễn giải                                  | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác                     | 26,023,461,882        | 29,007,304,914        |
| Tạm ứng                                    | 3,663,326,815         | 3,217,939,728         |
| Cầm cố, thế Chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 893,477,250           | 898,477,250           |
| <b>Tổng cộng</b>                           | <b>30,580,265,947</b> | <b>33,123,721,892</b> |

**07- Tài sản thiếu chờ xử lý**

| Diễn giải               | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------|----------------------|----------------------|
| Tài sản thiếu chờ xử lý | 1,299,186,355        | 1,299,186,355        |
| <b>Tổng cộng</b>        | <b>1,299,186,355</b> | <b>1,299,186,355</b> |

**08- Hàng tồn kho**

| Diễn giải              | Số cuối năm            | Số đầu năm             |
|------------------------|------------------------|------------------------|
| Nguyên liệu, vật liệu  | 25,054,353,943         | 16,672,099,487         |
| Công cụ, dụng cụ       | 1,381,343,071          | 1,340,606,099          |
| Chi phí SX, KD dở dang | 915,868,566            | 2,141,987,600          |
| Thành phẩm             | 39,488,104,655         | 30,057,201,602         |
| Hàng hóa               | 135,753,977,599        | 126,422,738,339        |
| <b>Tổng cộng</b>       | <b>202,593,647,834</b> | <b>176,634,633,126</b> |
| Dự phòng hàng tồn kho  | (6,043,336,640)        | (5,644,964,035)        |
| <b>GIÁ TRỊ THUẬN</b>   | <b>196,550,311,194</b> | <b>170,989,669,091</b> |

**09. Chi phí trả trước ngắn hạn**

| Diễn giải                             | Số cuối năm | Số đầu năm  |
|---------------------------------------|-------------|-------------|
| Công cụ dụng cụ phân bổ dưới 12 tháng | 982,402,175 | 629,067,308 |



|                                    |                      |                      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dịch vụ khác phân bổ dưới 12 tháng | 2,022,901,438        | 1,398,414,930        |
| <b>Tổng cộng</b>                   | <b>3,005,303,613</b> | <b>2,027,482,238</b> |

Tổng cộng

**10- Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tổng cộng         |
|--|------------------------|-------------------|---------------------------------|---------------------------|-------------------|
| <b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>                      |                        |                   |                                 |                           |                   |
| Số dư đầu kỳ 31/12/2021                        | 108,526,951,419        | 294,884,181,068   | 8,341,766,552                   | 2,233,615,661             | 413,986,514,700   |
| Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng trong năm |                        | 1,537,500,000     |                                 |                           | 1,537,500,000     |
| Số cuối kỳ 31/03/2022                          | 108,526,951,419        | 296,421,681,068   | 8,341,766,552                   | 2,233,615,661             | 415,524,014,700   |
| <b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>               |                        |                   |                                 |                           |                   |
| Số dư đầu kỳ 31/12/2021                        | (50,094,114,807)       | (198,894,484,801) | (7,533,747,892)                 | (1,988,367,866)           | (258,510,715,366) |
| Khấu hao trong năm                             | (1,364,798,240)        | (3,445,941,966)   | (21,913,128)                    | (21,092,713)              | (4,853,746,047)   |
| Số cuối kỳ 31/03/2022                          | (51,458,913,047)       | (202,340,426,767) | (7,555,661,020)                 | (2,009,460,579)           | (263,364,461,413) |
| <b>3- Giá trị còn lại</b>                      |                        |                   |                                 |                           |                   |
| Tại ngày đầu năm 31/12/2021                    | 58,432,836,612         | 95,989,696,267    | 808,018,660                     | 245,247,795               | 155,475,799,334   |
| Tại ngày cuối năm 31/03/2022                   | 57,068,038,372         | 94,081,254,301    | 786,105,532                     | 224,155,082               | 152,159,553,287   |

**11- Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                            | Quyền sử dụng đất | Phần mềm máy tính | Tổng cộng       |
|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-----------------|
| <b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>            |                   |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ 31/12/2021              | 2,728,847,348     | 14,050,634,168    | 16,779,481,516  |
| Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng |                   | 424,953,200       | 424,953,200     |
| Số cuối kỳ 31/03/2022                | 2,728,847,348     | 14,475,587,368    | 17,204,434,716  |
| <b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                   |                   |                 |
| Số dư đầu kỳ 31/12/2021              | (2,728,847,348)   | (2,898,922,543)   | (5,627,769,891) |
| Khấu hao trong năm                   |                   | (170,705,918)     | (170,705,918)   |
| Số cuối kỳ 31/03/2022                | (2,728,847,348)   | (3,069,628,461)   | (5,798,475,809) |
| <b>3- Giá trị còn lại</b>            |                   |                   |                 |
| Tại ngày đầu năm 31/12/2021          |                   | 11,151,711,625    | 11,151,711,625  |
| Tại ngày cuối năm 31/03/2022         |                   | 11,405,958,907    | 11,405,958,907  |

**12- Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính**

| Khoản mục                            | Máy móc thiết bị | Tổng cộng        |
|--------------------------------------|------------------|------------------|
| <b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>            |                  |                  |
| Số dư đầu kỳ 31/12/2021              | 88,078,034,157   | 88,078,034,157   |
| Mua trong kỳ hoặc tự đầu tư xây dựng |                  |                  |
| Số cuối kỳ 31/03/2022                | 88,078,034,157   | 88,078,034,157   |
| <b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b>     |                  |                  |
| Số dư đầu kỳ 31/12/2021              | (14,949,356,007) | (14,949,356,007) |
| Khấu hao trong năm                   | (2,090,972,348)  | (2,090,972,348)  |
| Số cuối kỳ 31/03/2022                | (17,040,328,355) | (17,040,328,355) |
| <b>3- Giá trị còn lại</b>            |                  |                  |
| Tại ngày đầu năm 31/12/2021          | 73,128,678,150   | 73,128,678,150   |
| Tại ngày cuối năm 31/03/2022         | 71,037,705,802   | 71,037,705,802   |

**13- Tăng giảm bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                        | Nhà xưởng cho thuê | Tổng cộng       |
|----------------------------------|--------------------|-----------------|
| <b>1- Nguyên giá TSCĐ</b>        |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ 31/12/2021          | 43,378,125,925     | 43,378,125,925  |
| Tăng trong năm                   |                    |                 |
| Số cuối kỳ 31/03/2022            | 43,378,125,925     | 43,378,125,925  |
| <b>2- Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                    |                 |
| Số dư đầu kỳ 31/12/2021          | (1,454,652,772)    | (1,454,652,772) |
| Khấu hao trong năm               | (427,839,050)      |                 |
| Số cuối kỳ 31/12/2021            | (1,882,491,822)    | (1,882,491,822) |
| <b>3- Giá trị còn lại</b>        |                    |                 |
| Tại ngày đầu năm 31/12/2021      | 41,923,473,153     | 41,923,473,153  |
| Tại ngày cuối năm 31/03/2022     | 41,495,634,103     | 41,495,634,103  |

**14- Chi phí xây dựng dở dang**

| Diễn giải         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Mua sắm TSCĐ      | 159,560,000          | 1,537,500,000        |
| Xây dựng cơ bản   | 3,061,272,667        | 3,355,791,273        |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 370,700,000          | 306,500,000          |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>3,591,532,667</b> | <b>5,199,791,273</b> |

**15- Chi phí trả trước dài hạn**



| Diễn giải                                 | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Tiền thuế đất trả 1 lần + Công cụ dụng cụ | 40,100,335,902        | 40,057,789,111        |
| Dịch vụ khác phân bổ trên 12 tháng        | 7,182,190,400         | 5,768,112,027         |
| <b>Tổng cộng</b>                          | <b>47,282,526,302</b> | <b>45,825,901,138</b> |

**16 - Tài sản thuế thu nhập hoãn lại**

| Diễn giải                         | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-----------------------------------|----------------------|----------------------|
| Các khoản dự phòng và trích trước | 7,055,699,802        | 6,610,847,769        |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện   | 2,262,468,153        | 2,179,500,841        |
| <b>Tổng cộng</b>                  | <b>9,318,167,955</b> | <b>8,790,348,610</b> |

**TÀI SẢN THUẾ TNDN HOẢN LẠI**

| Diễn giải                       | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi    | 2,369,372,457        | 2,732,559,117        |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | 1,208,667,328        | 1,128,992,807        |
| Chi phí phải trả (335)          | 942,184,050          | 943,183,289          |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc      | 70,015,600           | 70,015,600           |
| Chi phí khuyến mãi (3387)       | 864,005,216          | 532,076,261          |
| Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ      | (201,828,074)        | (191,905,727)        |
| Chi phí khuyến mãi (335)        | 1,803,283,225        | 1,395,926,422        |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | 2,262,468,153        | 2,179,500,841        |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>9,318,167,955</b> | <b>8,790,348,610</b> |

**17. Phải trả người bán**

| Diễn giải                                    | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|--|-----------------------|-----------------------|
| <b>1- Phải trả người bán</b>                 | <b>46,258,481,462</b> | <b>41,694,270,213</b> |
| Cty TNHH Trao Đổi Hoàn Cầu                   | 7,147,737,600         | 775,200,000           |
| AMOS PAINTS CO., LTD                         | 1,687,972,580         | 1,687,972,580         |
| GC Marketing Solutions Company Limited       | 9,115,480,800         | 5,690,844,000         |
| SIAM BROTHERS NET COMPANY LTD                | 1,025,390,363         | 1,025,390,363         |
| Đối tượng khác                               | 27,281,900,119        | 32,514,863,270        |
| <b>2- Phải trả các bên liên quan</b>         | <b>13,488,173,076</b> | <b>10,156,656,107</b> |
| Công ty CP Siam Holdings Việt Nam            | 3,964,511,004         | 2,864,708,335         |
| Công ty TNHH Siam Hightech Việt Nam          | 4,797,869,721         | 2,462,506,566         |
| Công ty CP VFD                               | 1,230,603,000         | 1,230,603,000         |
| Công ty CP VFI VN                            | 225,168,240           | 225,039,540           |
| Công ty TNHH TMDV DL và Quảng cáo Đông Dương | 1,307,062,704         | 1,325,245,473         |
| Công ty CP Phát triển hạ tầng Việt Sơn       | 136,051,739           | 221,646,525           |

|                                       |                       |                       |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Công ty CP Nông nghiệp Sinh thái Siam | 1,826,906,668         | 1,826,906,668         |
| <b>Tổng cộng</b>                      | <b>59,746,654,538</b> | <b>51,850,926,320</b> |

**18. Người mua trả tiền trước**

| Diễn giải                     | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|-------------------------------|----------------------|----------------------|
| Wakamatsu Trading Co., Ltd    | 193,338,641          | 193,338,641          |
| Soluciones Artesanales S.A    | 902,153,183          | 902,153,183          |
| CV. CAHAYA ADHI SAKTI HARMONI | -                    | 1,217,547,880        |
| Các đối tượng khác            | 1,970,563,872        | 174,554,003          |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>3,066,055,696</b> | <b>2,487,593,707</b> |

**19. Thuế và các khoản phải trả phải nộp Ngân sách nhà nước**

| Diễn giải                      | Số cuối năm           | Giảm trong kỳ         | Tăng trong kỳ         | Số đầu năm            |
|--------------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| <b>Phải thu (Chỉ tiêu 152)</b> |                       |                       |                       |                       |
| Thuế GTGT được khấu trừ        | 94,117,206,954        | 16,874,703,784        | 20,114,206,566        | 90,877,704,172        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>               | <b>94,117,206,954</b> | <b>16,874,703,784</b> | <b>20,114,206,566</b> | <b>90,877,704,172</b> |
| <b>Phải nộp (Chỉ tiêu 313)</b> |                       |                       |                       |                       |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp     | 1,802,994,201         | 10,053,781,323        | 1,802,994,201         | 10,053,781,323        |
| Thuế thu nhập cá nhân          | 139,880,534           | 985,202,660           | 919,634,788           | 205,448,406           |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất    | 80,892,270            |                       | 80,892,270            |                       |
| <b>Tổng cộng</b>               | <b>2,023,767,005</b>  | <b>11,038,983,983</b> | <b>2,803,521,259</b>  | <b>10,259,229,729</b> |

**20. Phải trả người lao động**

| Diễn giải                     | Số cuối năm          | Số đầu năm         |
|-------------------------------|----------------------|--------------------|
| Tiền lương phải trả nhân viên | 3,304,364,976        | 519,364,000        |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>3,304,364,976</b> | <b>519,364,000</b> |

**21. Chi phí trích trước**

| Diễn giải   | Số cuối năm   | Số đầu năm    |
|---|---------------|---------------|
| Chi phí phải trả_Chi phí kiểm toán                      | 363,930,603   | 605,011,138   |
| Chi phí phải trả_Phí giao nhận hạt nhựa-Son-Đền-CCDC    |               |               |
| Chi phí phải trả_Chi phí tríCh trước                    | 3,425,999,437 | 3,187,659,648 |
| Chi phí phải trả_Trích trước Chi phí tiền com nhân viên | 139,130,134   | 172,157,031   |



|  |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí phải trả_ Trích trước Chi phí khuyến mãi | 9,016,416,123         | 6,979,632,109         |
| Chi phí phải trả_ Trích trước Chi phí vận Chuyển | 781,860,078           | 543,558,987           |
| <b>Tổng cộng</b>                                 | <b>13,727,336,375</b> | <b>11,488,018,913</b> |

## 22. Doanh thu chưa thực hiện

| Diễn giải                | Số cuối năm          | Số đầu năm           |
|--------------------------|----------------------|----------------------|
| Doanh thu Chưa thực hiện | 4,320,026,078        | 2,660,381,305        |
| <b>Tổng cộng</b>         | <b>4,320,026,078</b> | <b>2,660,381,305</b> |

## 23. Phải trả ngắn hạn khác

| Diễn giải                     | Số cuối năm           | Số đầu năm            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tài sản thừa chờ giải quyết   | 91,381,994            | 85,877,799            |
| Kinh phí công đoàn            | 184,390,220           | 164,929,220           |
| Bảo hiểm xã hội               | 660,179,963           | 2,285,693,909         |
| Bảo hiểm y tế                 | 110,180,550           | 51,811,200            |
| Phải trả cổ tức               | 28,312,109,065        | 29,542,731,845        |
| Bảo hiểm thất nghiệp          | 41,620,000            | 20,731,000            |
| Phải trả, phải nộp khác       | 212,441,099           | 334,777,644           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 50,000,000            | 50,000,000            |
| <b>Tổng cộng</b>              | <b>29,662,302,891</b> | <b>32,536,552,617</b> |

## 24. Vay và nợ thuê tài Chính

| Diễn giải                              | Số cuối năm            | Giảm trong kỳ         | Tăng trong kỳ          | Số đầu năm             |
|--|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Các khoản đi vay ngắn hạn              | 216,340,161,664        | 89,558,455,485        | 124,421,863,325        | 181,476,753,823        |
| Vay ngân hàng đến hạn trả              | 6,320,015,283          | 1,675,632,005         |                        | 7,995,647,288          |
| Thuế tài chính đến hạn trả             | 14,868,169,156         | 5,133,827,616         |                        | 20,001,996,772         |
| <b>Tổng cộng vay ngắn hạn (MS 320)</b> | <b>237,528,346,103</b> | <b>96,367,915,106</b> | <b>124,421,863,325</b> | <b>209,474,397,883</b> |
| Các khoản đi vay dài hạn               | 29,299,830,040         |                       |                        | 29,299,830,040         |
| Nợ thuê tài Chính                      | 23,182,393,321         |                       |                        | 23,182,393,321         |
| <b>Tổng cộng vay dài hạn (MS 338)</b>  | <b>52,482,223,361</b>  |                       |                        | <b>52,482,223,361</b>  |
| <b>TỔNG VAY</b>                        | <b>290,010,569,464</b> | <b>96,367,915,106</b> | <b>124,421,863,325</b> | <b>261,956,621,244</b> |

Chi tiết các khoản vay ngân hàng

| Ngân hàng                                  | Thời gian vay | Quan hệ tín dụng    | Số cuối năm            | Giảm trong kỳ         | Tăng trong kỳ          | Số đầu năm             |
|--|---------------|---------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       | <12 tháng     | Công ty mẹ          | 38.554,709,989         | 19,138,575,448        | 26,911,084,919         | 30,782,200,518         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       | <12 tháng     | Chi nhánh 2         | 3,538,120,785          | 2,943,851,154         | 769,313,105            | 5,712,658,834          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       | <12 tháng     | Chi nhánh 3         | 4,144,053,194          | 5,797,185,347         | 113,000,000            | 9,828,238,541          |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       | >12 tháng     | Công ty mẹ          | 20,111,165,506         | 1,436,511,822         |                        | 21,547,677,328         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       | <12 tháng     | Công ty con Trading | 110,852,532,763        | 35,805,102,049        | 62,452,228,480         | 84,205,406,332         |
| Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam       | >12 tháng     | Công ty con Soalr   | 15,508,679,817         | 239,120,183           |                        | 15,747,800,000         |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN     | <12 tháng     | Công ty mẹ          | 16,638,135,443         | 9,463,981,540         | 9,410,429,000          | 16,691,687,983         |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN     | <12 tháng     | Chi nhánh 2         | 8,522,959,668          | 1,511,723,363         | 5,271,818,000          | 4,762,865,031          |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN     | <12 tháng     | Chi nhánh 3         | 3,693,502,000          | 2,363,571,178         | 2,508,398,000          | 3,548,675,178          |
| Ngân Hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển VN     | <12 tháng     | Công ty con Trading | 30,396,147,821         | 12,534,465,406        | 16,985,591,821         | 25,945,021,406         |
| <b>Tổng vay dài hạn và ngắn hạn</b>        |               |                     | <b>251,960,006,986</b> | <b>91,234,087,490</b> | <b>124,421,863,325</b> | <b>218,772,231,151</b> |
| Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank       | >12 tháng     | Công ty mẹ          | 11,431,440,353         | 1,031,686,356         |                        | 12,463,126,709         |
| Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank       | >12 tháng     | Chi nhánh 2         | 5,767,085,110          | 1,203,469,194         |                        | 6,970,554,304          |
| Cty TNHH MTV Cho thuê TC Vietcombank       | >12 tháng     | Chi nhánh 3         | 4,931,846,948          | 790,981,890           |                        | 5,722,828,838          |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN | >12 tháng     | Công ty mẹ          | 11,408,067,445         | 1,140,806,751         |                        | 12,548,874,196         |
| Công Ty TNHH Cho Thuê Tài Chính Quốc Tế VN | >12 tháng     | Chi nhánh 3         | 4,512,122,621          | 966,883,425           |                        | 5,479,006,046          |
| <b>Tổng thuê tài chính</b>                 |               |                     | <b>38,050,562,477</b>  | <b>5,133,827,616</b>  |                        | <b>43,184,390,093</b>  |
| <b>TONG VAY</b>                            |               |                     | <b>290,010,569,463</b> | <b>96,367,915,106</b> | <b>124,421,863,325</b> | <b>261,956,621,244</b> |

## 25- Vốn chủ sở hữu

### a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| Chi tiêu                                | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần  | Cổ phiếu quỹ         | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | Lợi nhuận sau thuế     | Quỹ đầu tư phát triển | Tổng                   |
|---|---------------------------|-----------------------|----------------------|----------------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| <b>Số đầu năm 2021</b>                  | <b>273,664,760,000</b>    | <b>94,625,673,463</b> | <b>(425,000,000)</b> | <b>14,594,981,065</b>      | <b>136,871,613,352</b> |                       | <b>519,332,027,880</b> |
| Lợi nhuận trong năm 2021                |                           |                       |                      |                            | 50,978,613,304         |                       | 50,978,613,304         |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2020 |                           |                       |                      |                            | (2,020,144,869)        |                       | (2,020,144,869)        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển 2020        |                           |                       |                      |                            | (3,366,908,114)        | 3,366,908,114         |                        |
| Công bố chia cổ tức năm 2020            |                           |                       |                      |                            | (32,788,771,200)       |                       | (32,788,771,200)       |
| <b>Số cuối năm 2021</b>                 | <b>273,664,760,000</b>    | <b>94,625,673,463</b> | <b>-425,000,000</b>  | <b>14,594,981,065</b>      | <b>149,674,402,473</b> | <b>3,366,908,114</b>  | <b>535,501,725,115</b> |
| <b>NĂM NAY</b>                          |                           |                       |                      |                            |                        |                       |                        |
| Lợi nhuận trong năm 2022                |                           |                       |                      |                            | 4,679,506,569          |                       | 4,679,506,569          |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2021 |                           |                       |                      |                            |                        |                       |                        |
| Trích quỹ đầu tư phát triển 2021        |                           |                       |                      |                            |                        |                       |                        |
| Công bố chia cổ tức năm 2021            |                           |                       |                      |                            |                        |                       |                        |
| <b>Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022</b>    | <b>273,664,760,000</b>    | <b>94,625,673,463</b> | <b>(425,000,000)</b> | <b>14,594,981,065</b>      | <b>154,353,909,042</b> | <b>3,366,908,114</b>  | <b>540,181,231,684</b> |



| b. Chi tiết vốn cổ phần                |                   |                        |             |
|--|-------------------|------------------------|-------------|
| Công ty Cổ phần Siam Holdings Việt Nam | 17,902,909        | 179,029,090,000        | 65%         |
| Cổ đông khác                           | 9,463,567         | 94,635,670,000         | 35%         |
| <b>Tổng cộng</b>                       | <b>27,366,476</b> | <b>273,664,760,000</b> | <b>100%</b> |

**VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|   | Năm 2022              |                       | Năm 2021              |                       |
|---|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Quý 1                 | Lũy kế 31/03/22       | Quý 1                 | Lũy kế 31/03/21       |
| <b>26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b> |                       |                       |                       |                       |
| Doanh thu bán hàng                                      | 129,164,121,985       | 129,164,121,985       | 102,836,887,315       | 102,836,887,315       |
| Doanh thu hàng hóa và thành phẩm                        | 7,010,239,908         | 7,010,239,908         | 3,093,555,144         | 3,093,555,144         |
| Các khoản giảm trừ                                      | 122,153,882,077       | 122,153,882,077       | 99,743,332,171        | 99,743,332,171        |
| <b>Doanh thu thuần hàng hóa và thành phẩm</b>           |                       |                       |                       |                       |
| 27- Giá vốn hàng bán                                    | 81,310,551,501        | 81,310,551,501        | 63,100,805,853        | 63,100,805,853        |
| Giá vốn   | 81,310,551,501        | 81,310,551,501        | 63,100,805,853        | 63,100,805,853        |
| <b>28- Doanh thu hoạt động tài chính</b>                |                       |                       |                       |                       |
| Lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, lãi hợp đồng BCC | 1,503,454,659         | 1,503,454,659         | 3,102,174             | 3,102,174             |
| Lãi thu hồi đầu tư công ty con                          |                       |                       |                       |                       |
| Khác  |                       |                       |                       |                       |
| <b>Tổng doanh thu tài chính</b>                         | <b>1,503,454,659</b>  | <b>1,503,454,659</b>  | <b>3,102,174</b>      | <b>3,102,174</b>      |
| <b>29.- Chi phí tài chính</b>                           |                       |                       |                       |                       |
| Lãi vay   | 4,453,085,850         | 4,453,085,850         | 3,836,445,289         | 3,836,445,289         |
| Khác  | 281,202,991           | 281,202,991           | 79,673,310            | 79,673,310            |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>4,734,288,841</b>  | <b>4,734,288,841</b>  | <b>3,916,118,599</b>  | <b>3,916,118,599</b>  |
| <b>30- Chi phí bán hàng</b>                             |                       |                       |                       |                       |
| Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động  | 1,796,107,426         | 1,796,107,426         | 1,610,136,326         | 1,610,136,326         |
| Chi phí điện thoại                                      | 7,541,821             | 7,541,821             | 43,192,729            | 43,192,729            |
| Chi phí đồ dùng văn phòng công cụ dụng cụ               | 189,031,063           | 189,031,063           | 140,131,375           | 140,131,375           |
| Chi phí thuê xe và chi phí bảo trì xe                   | 476,588,027           | 476,588,027           | 375,301,384           | 375,301,384           |
| Chi phí tiếp khách và chi phí công tác                  | 113,754,514           | 113,754,514           | 133,920,811           | 133,920,811           |
| Chi phí bảo vệ  | 78,000,000            | 78,000,000            | 135,032,000           | 135,032,000           |
| Chi phí quà tặng khách hàng                             | 8,316,493,872         | 8,316,493,872         | 10,937,713,826        | 10,937,713,826        |
| Chi phí khuyến mãi                                      | 4,324,806,774         | 4,324,806,774         | 203,836,677           | 203,836,677           |
| Chi phí vận chuyển                                      | 853,650,276           | 853,650,276           | 385,274,152           | 385,274,152           |
| Chi phí khấu hao tài sản                                | 39,913,750            | 39,913,750            | 54,274,298            | 54,274,298            |
| Chi phí thuê kho  | 1,937,770,958         | 1,937,770,958         | 1,038,907,866         | 1,038,907,866         |
| Chi phí hoa hồng  | 47,315,620            | 47,315,620            | 21,742,387            | 21,742,387            |
| Chi phí khác  | 3,355,296,984         | 3,355,296,984         | 2,232,346,665         | 2,232,346,665         |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>21,536,271,085</b> | <b>21,536,271,085</b> | <b>17,311,810,496</b> | <b>17,311,810,496</b> |
| <b>31- Chi phí quản lý</b>                              |                       |                       |                       |                       |

|  |                       |                       |                       |                       |
|--|-----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí lương và các khoản khác trả cho người lao động | 6,464,827,411         | 6,464,827,411         | 6,933,916,925         | 6,933,916,925         |
| Chi phí điện và điện thoại                             | 121,074,638           | 121,074,638           | 178,798,881           | 178,798,881           |
| Chi phí đồ dùng văn phòng và công cụ dụng cụ           | 602,572,914           | 602,572,914           | 290,431,735           | 290,431,735           |
| Chi phí thuê văn phòng và thuê đất                     | 444,124,647           | 444,124,647           | 349,166,983           | 349,166,983           |
| Chi phí thuê xe và chi phí sửa xe, xăng xe             | 246,350,235           | 246,350,235           | 231,129,770           | 231,129,770           |
| Chi phí tiếp khách và chi phí công tác                 | 228,799,477           | 228,799,477           | 175,813,084           | 175,813,084           |
| Chi phí bảo hiểm và chi phí sửa chữa văn phòng         | 1,131,891,334         | 1,131,891,334         | 265,711,440           | 265,711,440           |
| Chi phí bảo vệ   | 351,000,000           | 351,000,000           | 318,500,000           | 318,500,000           |
| Chi phí tư vấn và đào tạo                              | 461,721,815           | 461,721,815           | 568,544,545           | 568,544,545           |
| Phí quản lý trong KCN, phí kiểm toán, phí ngân hàng    | 756,964,650           | 756,964,650           | 212,190,179           | 212,190,179           |
| Chi phí khấu hao tài sản                               | 328,622,899           | 328,622,899           | 341,804,796           | 341,804,796           |
| Dự phòng   | (1,815,933,304)       | (1,815,933,304)       | 399,769,358           | 399,769,358           |
| Chi phí khác   | 806,004,354           | 806,004,354           | 88,071,522            | 88,071,522            |
| <b>Tổng cộng</b>                                       | <b>10,128,021,070</b> | <b>10,128,021,070</b> | <b>10,353,849,218</b> | <b>10,353,849,218</b> |
| <b>32- Thu nhập khác</b>                               |                       |                       |                       |                       |
| Thu nhập khác  | 6,477,187             | 6,477,187             | 7,837,473             | 7,837,473             |
| <b>33- Chi phí khác</b>                                |                       |                       |                       |                       |
| Chi phí khác   |                       |                       | 13,436                | 13,436                |
| <b>Tổng cộng</b>                                       |                       |                       | <b>13,436</b>         | <b>13,436</b>         |
| <b>Lãi lỗ từ hoạt động khác</b>                        | <b>6,477,187</b>      | <b>6,477,187</b>      | <b>7,824,037</b>      | <b>7,824,037</b>      |
| <b>34- Thuế TNDN</b>                                   |                       |                       |                       |                       |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế                           | 5,954,681,426         | 5,954,681,426         | 5,071,674,216         | 5,071,674,216         |
| Chi phí thuế DN hiện hành                              | 1,802,994,201         | 1,802,994,201         | 1,003,655,253         | 1,003,655,253         |
| Chi phí thuế TNDN hoãn lại                             | (527,819,345)         | (527,819,345)         | (33,205,040)          | (33,205,040)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                              | <b>4,679,506,569</b>  | <b>4,679,506,569</b>  | <b>4,101,224,003</b>  | <b>4,101,224,003</b>  |

| Diễn giải                                       | Năm 2022             |                      | Năm 2021             |                      |
|---|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|   | QUÍ I                | Lũy kế 31/03/22      | QUÍ I                | Lũy kế 31/03/21      |
| <b>Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN</b>           | <b>5,954,681,426</b> | <b>5,954,681,426</b> | <b>5,071,674,217</b> | <b>5,071,674,217</b> |
| Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT  | 46,165,690           | 46,165,690           | 258,671,942          | 258,671,942          |
| Các khoản chi không được trừ khi xác định TNCT  | 405,244,175          | 405,244,175          |                      |                      |
| Điều chỉnh giảm tổng LN trước thuế TNDN         | 2,194,043,158        | 2,194,043,158        | (1,777,210,535)      | (1,777,210,535)      |
| Sử dụng lỗ thuế của chi nhánh hạch toán độc lập | 414,836,558          | 414,836,558          | 2,954,943,879        | 2,954,943,879        |
| Lợi nhuận chưa thực hiện hàng tồn kho khi HN    | 9,014,971,007        | 9,014,971,007        | (1,489,803,237)      | (1,489,803,237)      |
| <b>Tổng thu nhập tính thuế TNDN</b>             | <b>9,014,971,007</b> | <b>9,014,971,007</b> | <b>5,018,276,266</b> | <b>5,018,276,266</b> |
| Thuế suất thuế TNDN                             | 20%                  | 20%                  | 20%                  | 20%                  |
| Thuế TNDN phải nộp trong kỳ                     | 1,802,994,201        | 1,802,994,201        | 1,003,655,253        | 1,003,655,253        |

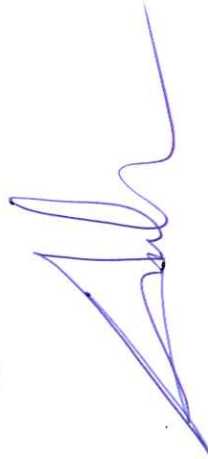


**CHI PHÍ THUẾ TNDN HOÀN LẠI**

| Diễn giải                       | Năm 2022             |                      | Năm 2021            |                     |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|---------------------|---------------------|
|                                 | QUÍ I                | Lũy kế 31/03/22      | QUÍ I               | Lũy kế 31/03/21     |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi    | 363.186.661          | 363.186.661          | (116.420.377)       | (116.420.377)       |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho  | (79.674.522)         | (79.674.522)         | (51.773.841)        | (51.773.841)        |
| Chi phí phải trả (335)          | 999.239              | 999.239              | (126.796.842)       | (126.796.842)       |
| Dự phòng trợ cấp thôi việc      |                      |                      | (33.113.050)        | (33.113.050)        |
| Chi phí khuyến mãi (3387)       | (331.928.955)        | (331.928.955)        | -                   |                     |
| Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ      | 9.922.347            | 9.922.347            | (3.061.587)         | (3.061.587)         |
| Chi phí khuyến mãi (335)        | (407.356.803)        | (407.356.803)        | -                   |                     |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện | (82.967.312)         | (82.967.312)         | 297.960.657         | 297.960.657         |
| <b>Tổng cộng</b>                | <b>(527.819.344)</b> | <b>(527.819.344)</b> | <b>(33.205.040)</b> | <b>(33.205.040)</b> |

Ngày 25 tháng 04 năm 2022

Người lập và kế toán trưởng  
(Ký, họ tên)



Trần Ngọc Dũng

Chủ tịch hội đồng quản trị  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



Wetrading Sawatyanon

